

Công ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Xã Ninh Sơn, Thị Xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax: (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2010

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
QUÝ III NĂM 2010
Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		112.761.873.145	86.153.102.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.714.018.900	11.545.674.509
1. Tiền	111	V.01	1.714.018.900	3.745.674.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	7.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	99.500.000.000	69.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		99.500.000.000	69.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			

III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.455.064	3.134.650.537
1. Phải thu khách hàng	131		78.900.000	54.030.690
2. Trả trước cho người bán	132		565.668.000	473.668.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	466.887.064	2.606.951.847
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.332.399.181	1.689.920.212
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.332.399.181	1.689.920.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.000.000	282.856.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5.429.363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		117.585.617
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		104.000.000	159.842.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.396.607.211	3.872.414.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.060.543.227	1.066.922.790

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	226.358.820	232.619.684
- Nguyên giá	222		59.827.935.765	59.705.222.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.601.576.945)	(59,472,602,895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11	834.184.407	834.303.106
III. Bất động sản đầu tư		V.12		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			1.868.600.000	2.018.600.000
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác		V.13	1.868.600.000	2.018.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)				
V. Tài sản dài hạn khác			467.463.984	786.891.591
1. Chi phí trả trước dài hạn		V.14	430.469.173	660.819.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V.21	36.994.811	126.071.897
3. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			116.158.480.356	90.025.516.619

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)			11.288.632.794	9.646.081.469
I. Nợ ngắn hạn			10.571.708.198	8.905.533.219
1. Vay và nợ ngắn hạn		V.15		
2. Phải trả người bán			1.069.340.160	182.653.450
3. Người mua trả tiền trước			204.286.426	74.059.776
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		V.16	6.785.025.014	5.491.289.527
5. Phải trả người lao động			1.715.535.625	2.195.761.935
6. Chi phí phải trả		V.17	50.000.000	80.000.000
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		V.18	8.844.116	61.976.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			738.676.857	819.791.550
II. Nợ dài hạn			716.924.596	740.548.250
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V.19		
3. Phải trả dài hạn khác				
4. Vay và nợ dài hạn		V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			716.924.596	740.548.250
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
8. Doanh thu chưa thực hiện				

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)			104.869.847.562	80.379.435.150
I. Vốn chủ sở hữu		V.22	104.869.847.562	80.379.435.150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			31.970.000.000	31.970.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển			36.767.964.255	21.863.748.898
8. Quỹ dự phòng tài chính			4.587.470.895	1.943.780.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			31.544.412.412	24.601.905.952
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí		V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			116.158.480.356	90.025.516.619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MIN	30/09/2010	01/01/2010
-----------------	--------------	------------------	-------------------	-------------------

1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày tháng n
 Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Xã Ninh Sơn- Thị Xã Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh

Tel:(066) 3624139, Fax (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý III Năm 2010****Mẫu số B02a-DN***(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****Quý III Năm 2010**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7.944.942.583	5.160.517.816	41.933.243.148	35.502.692.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.944.942.583	5.160.517.816	41.933.243.148	35.502.692.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	242.108.496	1.072.371.182	1.452.729.293	3.644.369.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.702.834.087	4.088.146.634	40.480.513.855	31.858.322.746

6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.26	720.229.077	3.235.699.637	5.253.029.755	5.368.107.582
				-		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	1.500.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24		1.715.590.793	1.615.574.235	6.528.530.508	6.030.612.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		908.227.256	707.467.502	3.600.476.536	3.016.671.812
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5.799.245.115	5.000.804.534	35.604.536.566	26.679.145.799
11. Thu nhập khác	31		13.500.943	4.922.991	68.784.031	58.719.731
				-		
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.500.943	4.922.991	68.784.031	58.719.731
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.812.746.058	5.005.727.525	35.673.320.597	26.737.865.530
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.451.878.598	876.002.317	8.921.643.599	4.676.797.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	89.077.086	3.327.050

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.360.867.460	4.129.725.208	26.662.599.912	22.057.740.947
(60 = 50 - 51 - 52)					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.364	1.292	8.340	6.900
19. Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế		18.051.968.452	458.750.000	19.720.093.452	20.284.748.630
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		14.904.215.357	-	14.904.215.357	11.948.498.630
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính		2.643.690.595	-	2.643.690.595	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		414.062.500	368.750.000	1.242.187.500	1.106.250.000
- Chia cổ tức		-	-	-	6.394.000.000
- Phụ cấp thù lao HĐQT và BKS		90.000.000	90.000.000	270.000.000	270.000.000
- Trích thưởng		-	-	660.000.000	566.000.000
20. Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang		45.235.513.404	17.010.515.739	24.601.905.952	18.908.498.630
21. Lợi nhuận lũy kế		31.544.412.412	20.681.490.947	31.544.412.412	20.681.490.947

Tây Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Xã Ninh Sơn - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax: (066)3 823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý III Năm 2010****Mẫu số B 03a - DN***(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)****QUÍ III NĂM 2010***Đơn vị tính: VND*

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		45.367.707.539	37.328.407.508
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(3.719.645.435)	(5.067.641.138)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.449.712.464)	(5.680.801.131)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.945.282.404)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		72.365.714.494	57.743.907.191
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.135.979.095)	(59.749.075.608)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.482.802.635	24.574.796.822
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(15.946.305)	(150.410.314)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		1.590.909	1.454.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(141.000.000.000)	(87.700.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.900.000.000	62.600.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.599.897.152	7.467.690.916
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.514.458.244)	(17.781.264.853)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.394.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(6.394.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.031.655.609)	399.531.969
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.745.674.509	1.437.132.721
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	1.714.018.900	1.836.664.690

Tây Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Xã Ninh Sơn - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax: (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2010

Mẫu số B 09a - DN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ III Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp cổ phần 51% vốn Nhà nước theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của UBND tỉnh Tây Ninh, vốn điều lệ Công ty là 31.970.000.000 VND.
- Hiện tại cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 73/UBCK-GPNY ngày 15/11/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 06/07/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.

- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - "Tài sản cố định hữu hình", Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
 - Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 10.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại TSCĐ

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 -> 15
Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05
TSCĐ khác:	4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB đồ đạc được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
1.1	Tiền	1.714.018.900	3.745.674.509
	Tiền mặt tại quỹ	594.861.500	272.349.000
	Tiền gửi ngân hàng	1.119.157.400	3.473.325.509
	Ngân hàng Công thương Hòa Thành	611.150.567	3.201.743.123
	Ngân hàng Công thương Tây Ninh	455.920.620	2.841.244
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	2.672.507	186.269.008
	Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	2.646.211	64.699.288
	Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Thành Tây Ninh	1.306.578	1.282.878
	Ngân hàng TMCP An Bình Tây Ninh	4.809.862	4.722.887
	Ngân hàng TMCP Gia Định Tây Ninh	2.013.287	-
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh	38.637.768	11.767.081
1.2	Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	7.800.000.000
	Tổng cộng	10.714.018.900	11.545.674.509
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh	2.000.000.000	4.000.000.000

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	50.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Tây Ninh	16.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Gia Định Tây Ninh	5.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	26.500.000.000	41.500.000.000
Tổng cộng	99.500.000.000	69.500.000.000

3. Các khoản phải thu khác	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Tây Ninh	12.164.384	2.555.066.667
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	91.479.452	22.205.556
Tiền thuế TNCN của các đối tượng CB.CNV:	361.832.831	29.276.107
Lâm Thị Ngọc Châu	2.167.126	
Lê Kim Tuyền	2.892.434	
Mai Thị Nghĩa	2.072.173	
Nguyễn thủy Vân	2.560.310	
Lê thị Kim Vân	2.024.622	
Nguyễn Thanh Phước	1.934.203	
Nguyễn Văn Út	1.333.038	
Nguyễn Thanh Tuấn	5.662.018	
Trang Minh Trung	2.080.094	
Nguyễn Thanh Tú	2.051.920	
Nguyễn Thị Ngọc Như	2.017.122	
Nguyễn Văn Thanh	2.720.104	
Nguyễn Văn Thành	2.979.847	

Trần Cao Quí	8.259.721
Mai Văn Ngân	5.874.193
Nguyễn Đức Phương	2.487.792
Đặng Anh Tuấn	1.739.272
Vũ Thanh Tuấn	2.781.629
Trần Hoàng Kha	2.148.566
Bùi Minh Kiệt	3.098.362
Lê Minh Thông	1.862.542
Lê Thành Danh	1.813.344
Đặng Hồng Minh Đăng	1.347.812
Đặng Huy Thế	2.154.939
Nguyễn Thành Danh	1.668.700
Nguyễn văn Chiến	2.705.149
Phan Đức Trung	1.970.610
Thi Văn Công	1.656.664
Tô Văn Châu	1.870.571
Traần Phước Hiệp	2.017.945
Võ Phương Bình	1.979.610
Võ Trần Tuấn Duy	2.017.945
Võ Văn Đề	2.516.401
Trần Trung Hiếu	4.711.524
Phạm văn Văn	2.503.635
Lê Văn Thành	4.030.398
Bùi Mỹ Lệ Xuân	1.634.779
Hồ Thị An	378.888

Hồ Thị Trúc Mai	2.006.580
Hoàng thị Ngoan	1.686.203
Huỳnh Đức Trí	1.671.854
Huỳnh Văn Thuận	1.460.500
Lâm Duy Khương	1.489.250
Lại Ngọc Sang	268.480
Lê Duy Tâm	1.170.059
Lê Thanh Tú	37.531
Lê Thị Thu Giang	1.606.630
Lý Nguyên Bình	1.823.477
Đặng Quốc Hận	1.254.520
Đàm Minh Tiến	223.054
Nguyễn Minh Sang	1.133.102
Nguyễn Ngọc Lan	1.670.710
Nguyễn Đức Khiêm	1.230.443
Nguyễn Tấn An	1.654.210
Nguyễn Thanh Bạch Sơn	1.709.283
Nguyễn Thị Ngọc Tú	1.636.935
Nguyễn Trần Nhật Bảo	1.489.250
Nguyễn Trần Sơn Lâm	1.231.355
Nguyễn văn Hoàng	1.923.192
Nguyễn Văn Tuyển	724.343
Phạm văn Cửa	1.696.933
Thái Bình	725.396
Thái Thùy Dương	1.570.766

Tô Trần Nhật Lam	1.561.425
Tô Trần Vũ Lam	1.229.410
Trần Hữu Hạnh Nguyên	953.095
Trần Đặng Đài Trang	1.670.571
Trần Nhật Đông	953.095
Trần Thanh Hiệp	1.620.250
Trần Thị Cẩm Loan	1.581.386
Trần Thùy Duyên	1.520.097
Trịnh Quốc Tuấn	1.101.477
Võ Hoàng Mai Trâm	1.055.312
Võ Thị Ngọc Hương	1.581.386
Võ Văn Đình Khôi	1.231.355
Trần Thanh Nhã	743.876
Nguyễn Quốc Nhã	1.298.950
Nguyễn Thị Ngọc Hồng	241.105
Phí Thị Thu Thủy	1.231.452
Đỗ Hữu Trường	1.920.972
Lý Văn Nhíp	2.100.461
Nguyễn minh Long	2.187.113
Nguyễn Thành Thuộc	2.011.362
Phan Thiên Hải	2.295.863
Thái Trường Sang	2.206.240
Trương Thanh Việt	1.493.354
Nguyễn Ngọc Diệp	1.702.251
Nguyễn Thị Kim Thảo	1.306.782

Nguyễn Thị Thủy	202.585	
Đinh Thị Thảo Duyên	1.722.219	
Trương Minh Tuấn	1.210.462	
Đoàn Thị Yến	1.277.876	
Phan Thị Kim Trị	1.256.336	
Bùi thị Ngọc Yến	980.718	
Mai Thị Thúy Hằng	1.006.574	
Ngô Thị Hồng Nhân	1.022.027	
Đoàn Thị Nhã Uyên	953.095	
Phạm thị Mỹ	1.580.010	
Trần Thị Gái	1.006.575	
Trần thị Phương Thắm	493.761	
Nguyễn Thanh Phú	479.593	
Nguyễn văn Đồi	502.211	
Trần Thanh Phương	480.209	
Nguyễn Minh Việt	501.606	
Nguyễn Công Thành	470.363	
Nguyễn Công Tuấn	515.473	
Bùi Ngọc Thái	10.147.908	126.672
Lê Hữu Phước	95.915.358	21.552.702
Lý Quốc Dũng	2.158.437	98.352
Nguyễn Huy Cường	6.812.279	342.030
Nguyễn Thế Nghiêm	11.742.646	1.366.548
Nguyễn Văn Sinh	13.300.767	1.290.336
Trần Thị Song Giang	7.473.672	193.128

Trần Trung Kiên	24.624.171	4.206.918
Trần Xuân Hải	6.377.202	99.421
Điện Thoại Vượt định mức các đối tượng CBCNV	1.410.397	403.517
Nguyễn Văn Út	102	58.786
Lê Hữu Phước	150.245	
Nguyễn thế Nghiêm	23.885	37.817
Nguyễn Huy Cường	75.418	
Trần Trung Kiên	415.848	27.750
Trần Trung Hiếu	86.853	
Nguyễn Văn Sinh	658.046	279.164

Tổng cộng	466.887.064	2.606.951.847
------------------	--------------------	----------------------

4	Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND

Nguyên vật liệu	1.332.399.181	1.689.920.212
-----------------	---------------	---------------

Tổng cộng	1.332.399.181	1.689.920.212
------------------	----------------------	----------------------

5	Phải thu dài hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND

Tổng cộng		
------------------	--	--

6	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ	TSCĐ	Tổng	

	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	quản lý	khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 30/06/2010	12.604.559.972	45.096.692.973	1.144.627.898	908.020.558	74.034.364	59.827.935.765
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2010	12.604.559.972	45.096.692.973	1.144.627.898	908.020.558	74.034.364	59.827.935.765
7	Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 30/06/2010	12.545.063.675	45.046.927.667	1.144.627.898	743.725.844	74.034.364	59.554.379.448
- Khấu hao trong kỳ	15.704.655	10.727.799	-	20.765.043	-	47.197.497
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/ 09/2010	12.560.768.330	45.057.655.466	1.144.627.898	764.490.887	74.034.364	59.601.576.945
8	Giá trị còn lại					
- Tại ngày 30/06/2010	59.496.297	49.765.306	-	164.294.714	-	273.556.317
- Tại ngày 30/09/2010	43.791.642	39.037.507	-	143.529.671	-	226.358.820

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Chi phí lương dự án cấp		
	Chi phí xây dựng pano quảng cáo Bàu đồn		3.765.004
	Chi phí khảo sát địa hình dự án cấp treo		
	Phí đầu tư dự án cấp treo giai đoạn 2	834.184.407	830.538.102
	Tổng cộng	834.184.407	834.303.106

10	Đầu tư dài hạn khác	30/09/2010		01/01/2010	
		<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
	Công ty CP Khách sạn và Lữ hành Tây Ninh (mua cổ ph	12 cổ phiếu	368.600.000	12 cổ phiếu	368.600.000
	Công ty CP Nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh (góp vốn)	0	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	Trái phiếu Chính phủ			2 trái phiếu	150.000.000
	Tổng cộng	-	1.868.600.000	-	2.018.600.000

11	Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Tiền thuê đất quảng cáo (Bàu Đồn)	21.933.330	26.133.333
	Tiền thuê đất quảng cáo (ngã ba núi)	7.687.500	
	Tiền thuê đất quảng cáo (Bàu Năng)	-	937.500
	Phí thay cáp tuyến máng trượt, cáp treo	319.718.628	523.609.170
	Giá trị công cụ năm 2008	18.398.583	

Giá trị công cụ năm 2009	46.654.203	
Giá trị công cụ năm 2010	16.076.929	110.139.691
Tổng cộng	430.469.173	660.819.694

12	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Tổng cộng	-	
		30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.994.811	126.071.897
		36.994.811	126.071.897

13	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Khoản mục	30/06/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2010
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	280.459.183	747.768.761	685.768.617	342.459.327
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.791.793.749	1.451.878.598	1.806.000.000	6.437.672.347
	Thuế thu nhập cá nhân	5.044.502	178.789.753	182.060.915	1.773.340
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	351.020.607	351.020.607	-
	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	Các loại thuế khác	3.000.000	7.630.000	7.510.000	3.120.000

Cộng thuế và các khoản					
phải nộp Nhà nước		7.080.297.434	2.740.087.719	3.035.360.139	6.785.025.014
				30/09/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản				VND	VND
14	phải thu Nhà nước				
	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa				117.585.617
	Tổng cộng			-	117.585.617
15	Chi phí phải trả			30/09/2010	01/01/2010
				VND	VND
	Phí kiểm toán phải trả			50.000.000	80.000.000
	Tổng cộng			50.000.000	80.000.000
16	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/09/2010	01/01/2010
				VND	VND
	Kinh phí công đoàn				8.633.359
	BHXH			2.474.116	4.322.440
	Ký quỹ dự thầu phí bảo hiểm khách (Cty PJICO Tây Ninh)				20.000.000
	Trích trước chi phí tiếp khách năm 2009				4.341.182
	Trích trước chi phí đào tạo năm 2009				4.680.000
	Tiền bảo hành 5% công trình lắp đặt pano Bàu Đồn (Quảng cáo trẻ V&T)			6.370.000	
	Tiền hợp đồng thuê vườn cây (Nguyễn Thị Đài Trang)				20.000.000
	Tổng cộng			8.844.116	61.976.981

17	Vay và nợ dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Tổng cộng		

18 **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 30/06/2010	31.970.000.000	45.235.513.404	21.863.748.898	1.943.780.300	101.013.042.602
- Tăng vốn trong kỳ này	-		14.904.215.357	2.643.690.595	17.547.905.952
- Lãi trong kỳ này	-	4.360.867.460			4.360.867.460
- Tăng khác	-				-
- Giảm vốn trong kỳ này	-				-
- Lỗ trong kỳ này	-				-
- Giảm khác	-	18.051.968.452			18.051.968.452
Số dư ngày 30/09/2010	31.970.000.000	31.544.412.412	36.767.964.255	4.587.470.895	104.869.847.562

19	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	16.305.200.000	16.305.200.000
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhà đầu tư khác	9.664.800.000	9.664.800.000

	Tổng cộng	31.970.000.000	31.970.000.000
20	<i>Chi tiết các quỹ khác</i>	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Quỹ khen thưởng	211.052.165	249.524.040
	Quỹ phúc lợi	527.624.692	570.267.510
	Tổng cộng	738.676.857	819.791.550
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
21	1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2010	Quý III/2009
		VND	VND
	Doanh thu vận chuyển	7.944.942.583	5.160.517.816
	Doanh thu quảng cáo		
	Doanh thu khác		
	Tổng cộng	7.944.942.583	5.160.517.816
22	Giá vốn hàng bán	Quý III/2010	Quý III/2009
		VND	VND
	Giá vốn hoạt động vận chuyển	242.108.496	1.072.371.182
	Giá vốn hoạt động quảng cáo	-	

Giá vốn hoạt động khác

-

Tổng cộng

242.108.496 1.072.371.182

23 2. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý III/2010 Quý III/2009
VND VND

Tiền cổ tức

Lãi tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi trái phiếu

Tổng cộng

714.997.410 3.227.099.637
5.231.667 8.600.000
720.229.077 3.235.699.637

24 Chi phí tài chính

Quý III/2010 Quý III/2009
VND VND

Tổng cộng

25 3. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý III/2010 Quý III/2009
VND VND

Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế

Tổng cộng

1.451.878.598 876.002.317
1.451.878.598 876.002.317

26 4. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Quý III/2010 Quý III/2009
VND VND

Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính trên thu nhập chịu thuế

-

Tổng cộng

- -

VII

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với
công ty

Quý III/2010
VND

Quý III/2009
VND

Doanh thu

-

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

Mua hàng

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

1.115.764

Cổ tức tạm chia

-

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

-

Số dư các bên liên quan

Quan hệ với
công ty

30/09/2010
VND

01/01/2010
VND

Phải trả nội bộ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

1.000.000.000

Tổng cộng

1.000.000.000

Tổng cộng

27

Phải thu khách hàng

30/09/2010

01/01/2010

VND

VND

Công Ty Bảo hiểm Pjico Tây Ninh

* Tiền hợp đồng quảng cáo trên vé cáp treo, máng trượt	50.900.000	42.000.000
Nguyễn Thị Đài Trang		
* Tiền hợp đồng vườn cây	28.000.000	12.030.690
Tổng cộng	78.900.000	54.030.690

28	Trả trước cho người bán	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Trung Tâm Qui Hoạch & Kiểm định Xây dựng Tây Ninh	240.620.000	175.620.000
	Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn	16.000.000	44.000.000
	Bệnh viện Đa Khoa Tây Ninh	102.000.000	
	Công Ty TNHH Kim Sơn	5.000.000	
	Trung Tâm Ứng Dụng Tiến Bộ KH & CN TN	20.000.000	
	Công Ty TNHH P.A.C.E	114.548.000	
	Công Ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A	67.500.000	102.000.000
	Công Ty TNHH Tây Phố		114.548.000
	Công Ty Liên Doanh ARTDESCO		37.500.000
	Tổng cộng	565.668.000	473.668.000

29	Thuế GTGT được khấu trừ	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
		-	5.429.363
	Tổng cộng	-	5.429.363

30	Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
----	-----------------------	------------	------------

	VND	VND
Tạm ứng		
Trần Xuân Hải (Tạm ứng công tác)		109.842.000
Nguyễn Thanh Phước (tạm ứng công tác)	6.000.000	
Phạm thị Mỹ (Tạm ứng mua hàng chợ bếp ăn tập thể)	10.000.000	
Nguyễn Thanh Tú (Tạm ứng tiền BGĐ đi công tác)	20.000.000	
Nguyễn Huy Cường (Tạm ứng tiền CB.CNV tham quan CamPuchia)	29.000.000	
Nguyễn Văn Sinh (tạm ứng tiền CB.CNV tham quan CamPuChia)	39.000.000	
Lê Thị Kim Vân (Tạm ứng công tác)		50.000.000
Tổng cộng	104.000.000	159.842.000

31

Người mua trả tiền trước

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công Ty TNHH SXTM Hóa Mỹ Phẩm Mỹ Hào	11.108.344	4.184.309
Công Ty Nhựa Tân Lập Thành	10.709.838	-
Công Ty Cổ Phần Trung Niên	11.606.476	2.988.792
Công Ty CP Nước Khoáng Vĩnh Hào	15.093.400	1.344.956
Ngân Hàng Công Thương VN- Chi Nhánh Hòa Thành TN		846.824
Tổng Công Ty Viễn thông Quân Đội	65.068.493	5.915.318
Nguyễn Thị Đài Trang	18.968.866	
Công Ty TNHH Một Thành Viên VN Kỹ Nghệ Súc Sản		28.293.898
Công Ty CP Xi Măng Cẩm Phả	71.731.009	30.485.679
Tổng cộng	204.286.426	74.059.776

32	Phải trả cho người bán	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Công ty Bảo Hiểm PIJICO Tây Ninh(Tiền phí BH vé cáp , máng trượt quý 2/2010)	69.340.160	60.153.450
	Công Ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại TN (Là khoản chênh lệch giữa tiền thu bán vé xe lửa và tiền nộp đợt 1 theo hợp đồng giao khoán xe lửa, xe điện)	1.000.000.000	
	Công Ty CPXD-TM & DV Tân Trường Thịnh		122.500.000
	Tổng cộng	1.069.340.160	182.653.450
33	Phải trả người lao động	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Quỹ tiền lương năm trước		2.195.761.935
	Quỹ tiền lương năm nay	1.715.535.625	
	Tổng cộng	1.715.535.625	2.195.761.935
34	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Trích lập quỹ dự phòng	716.924.596	740.548.250
	Tổng cộng	716.924.596	740.548.250
35	Chi phí bán hàng	Quý III/2010	Quý III/2009
		VND	VND

Chi phí nhân viên	1.482.015.031	1.404.618.705
Chi phí nguyên vật liệu	19.523.044	31.324.098
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.980.246	30.947.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.883.973	
Chi phí bằng tiền khác	56.188.499	131.772.007
		16.911.970
Tổng cộng	1.715.590.793	1.615.574.235

36 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	682.649.900	517.510.330
Chi phí nguyên vật liệu	5.486.492	3.953.528
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.116.925	18.967.795
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.976.955	68.035.935
Chi phí bằng tiền khác	141.996.984	98.999.914
Tổng cộng	908.227.256	707.467.502

37 Thu nhập khác

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ, công cụ	1.372.727	
Tiền điện các hộ kinh doanh	5.641.549	4.922.800

Cho thuê vườn cây	6.485.679	
Thu khác	988	191
Tổng cộng	13.500.943	4.922.991

38	Chi phí khác	Quý III/2010	Quý III/2009
		VND	VND
		-	
	Tổng cộng	-	-

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2010	Quý III/2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	97,08	96,40
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	2,92	3,60
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	9,72	8,61
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	90,28	91,39
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	9,99	11,19
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	10,88	12,21
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,17	0,28
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	73,16	97,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	54,89	80,03
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	5,00	5,95
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,75	4,91
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	4,19	5,40

Kế hoạch tài chính

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	KH năm	TH lũy kế	So sánh
Tổng doanh thu	50.400.000.000	47.255.056.934	93,76%
Tổng chi phí (chưa tính lương và KPCĐ)	10.742.500.000	6.513.611.337	60,63%

Tổng thu nhập	39.657.500.000	40.741.445.597	102,73%
Quỹ lương	6.625.000.000	4.968.750.000	75,00%
Kinh phí công đoàn	132.500.000	99.375.000	75,00%
Lợi nhuận trước thuế	32.900.000.000	35.673.320.597	108,43%
Nộp ngân sách	12.000.000.000	12.448.554.037	103,74%

Thu nhập của CB.CNV

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	TH lũy kế	
		Năm nay	Năm trước
Chi lương	6.625.000.000	5.448.976.310	5.681.143.900
Chi khen thưởng		196.600.000	178.700.000
Phụ cấp tiền ăn	1.020.000.000	747.959.800	657.025.000
Tổng thu nhập	7.645.000.000	6.393.536.110	6.516.868.900
Tiền lương bình quân (tháng/người)	4.885.693	5.264.711	5.395.198
Thu nhập bình quân (tháng/người)	5.637.906	6.177.330	6.188.859
- Tổng số CB.CNV bình quân trong kỳ	113	115	117
<i>Trong đó:</i>			
- Số CB.CNV đầu kỳ	113	116	117
- Số CB.CNV cuối kỳ	113	115	117
- Gián tiếp	24	24	24
- Trực tiếp	89	91	93

Thông tin so sánh

Cơ sở để so sánh được lấy từ số liệu trong Báo cáo tài chính quý 3/ 2009 của Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà TN

Mức thù lao hàng tháng của Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Mức thù lao</u>	<u>Tiền lương</u>
Mức thù lao hàng tháng của Hội đồng quản trị			
Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	9.000.000	
Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch - kiêm Giám đốc	7.000.000	33.750.000
Trần Trung Kiên	Thành viên	5.000.000	
Đặng Tấn Tài	Thành viên	5.000.000	
Lê Thanh Sơn	Thành viên	5.000.000	
Nguyễn Thế Nghiêm	Thư ký	3.000.000	
Mức thù lao hàng tháng của Ban Kiểm Soát			
Võ Phước Hồng	Trưởng BKS	5.000.000	
Đặng Văn Hoàng	Thành viên	3.000.000	
Lý Bình Hòa	Thành viên	3.000.000	

Tây Ninh , ngày 12 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng